

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV niên độ 2022 - 2023

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 63

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cùn và các sản phẩm phụ sau cùn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	Được bầu ngày 28/10/2022
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/10/2022
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	Được bầu ngày 28/10/2022
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 28/10/2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	Được bầu ngày 28/10/2022
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 28/10/2022

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 01/07/2023
	Phó Tổng Giám đốc	Thôi nhiệm ngày 01/07/2023
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2023
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Thôi nhiệm ngày 01/07/2023
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/07/2023
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Huỳnh Bích Ngọc và bà Đặng Huỳnh Ước My.

Ông Nguyễn Thanh Ngữ được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		20.065.271.840.304	18.026.635.002.596
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	3.154.089.200.670	2.563.428.628.818
111	1. Tiền		1.505.822.321.511	1.045.948.713.885
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.648.266.879.159	1.517.479.914.933
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.495.675.687.480	2.031.295.970.757
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	802.315.396.300	805.847.032.896
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(68.136.531.097)	(29.749.551.218)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.761.496.822.277	1.255.198.489.079
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.775.017.590.077	8.661.533.528.748
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.919.858.220.260	2.264.315.360.440
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	5.180.439.795.013	4.202.090.238.075
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		87.204.500.000	42.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	2.671.791.999.649	2.254.572.320.867
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(85.805.532.162)	(101.944.390.634)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.528.607.317	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	4.491.625.183.452	4.625.727.670.410
141	1. Hàng tồn kho		4.521.557.927.924	4.646.911.718.184
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(29.932.744.472)	(21.184.047.774)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		148.864.178.625	144.649.203.863
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	22.164.506.948	19.147.065.171
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		113.264.804.825	113.012.144.966
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	13.434.866.852	12.489.993.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.943.264.528.155	9.703.733.029.991
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		478.750.183.045	327.153.754.046
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		81.892.979.876	174.131.796.885
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		-	88.050.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	436.538.078.644	105.668.184.092
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(39.680.875.475)	(40.696.226.931)
220	II. Tài sản cố định		4.149.049.106.039	4.522.276.606.509
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.165.887.234.453	3.499.712.562.459
222	Nguyên giá		8.939.051.383.494	8.830.391.561.027
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.773.164.149.041)	(5.330.678.998.568)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	106.535.666.619	78.982.362.310
225	Nguyên giá		142.529.298.450	109.925.772.534
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(35.993.631.831)	(30.943.410.224)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	876.626.204.967	943.581.681.740
228	Nguyên giá		1.102.440.685.696	1.071.410.612.444
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(225.814.480.729)	(127.828.930.704)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	573.085.200.523	582.208.856.785
231	1. Nguyên giá		667.131.658.656	664.162.165.461
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(94.046.458.133)	(81.953.308.676)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		356.132.978.960	315.556.182.532
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	356.132.978.960	315.556.182.532
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3.019.577.251.018	2.552.735.467.068
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	2.484.181.980.242	2.086.604.565.823
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	337.857.500.643	337.511.193.141
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(55.142.229.867)	(39.060.291.896)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	252.680.000.000	167.680.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.366.669.808.570	1.403.802.163.051
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.247.066.116.778	1.254.075.758.420
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		26.534.081.952	33.692.333.723
269	3. Lợi thế thương mại	18	93.069.609.840	116.034.070.908
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		30.008.536.368.459	27.730.368.032.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		19.500.304.492.492	18.061.488.986.946
310	I. Nợ ngắn hạn		17.157.341.999.037	15.294.959.798.595
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	899.375.275.502	1.844.553.834.849
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	680.998.203.198	1.266.318.911.956
313	3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	21	163.204.644.409	214.150.704.785
314	4. Phải trả người lao động		59.173.835.907	95.629.105.751
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	521.551.535.327	488.396.403.518
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	25	19.932.228.694	8.721.149.949
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	3.726.421.330.793	2.611.268.408.413
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	11.037.892.463.496	8.713.304.113.308
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		131.866.543	80.661.588
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		48.660.615.168	52.536.504.478
330	II. Nợ dài hạn		2.342.962.493.455	2.766.529.188.351
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		1.373.094.859.308	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	25	9.785.570.659	2.473.720.188
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	34.177.843.654	38.410.930.722
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	659.270.717.478	2.467.783.095.223
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		246.901.885.589	236.383.025.700
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		19.731.616.767	21.478.416.518

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.508.231.875.967	9.668.879.045.641
410	I. Vốn chủ sở hữu		10.508.957.169.573	9.669.036.362.930
411	1. Vốn cổ phần	26	7.621.123.260.000	6.507.622.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.405.009.930.000	6.291.508.950.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	26	6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	26	(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26	(186.697.002.393)	(451.150.658.374)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển	26	67.054.931.893	60.984.031.761
421	7. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	659.007.085.026	1.434.515.692.820
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		213.422.227.133	730.203.551.024
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		445.584.857.893	704.312.141.796
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.080.480.359.495	849.076.481.171
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(725.293.606)	(157.317.289)
431	1. Nguồn kinh phí		(725.293.606)	(157.317.289)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		30.008.536.368.459	27.730.368.032.587



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Ngày 30 tháng 07 năm 2023



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	6.849.286.967.000	5.510.132.522.467	24.831.273.795.630	18.367.176.407.725
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(48.830.272.724)	(8.624.547.849)	(84.531.728.123)	(48.234.647.789)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	6.800.456.694.276	5.501.507.974.618	24.746.742.067.507	18.318.941.759.936
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(5.999.486.028.854)	(4.969.433.411.094)	(22.090.590.976.396)	(16.010.739.992.765)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		800.970.665.422	532.074.563.524	2.656.151.091.111	2.308.201.767.171
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	284.755.127.085	244.190.654.430	1.142.061.163.389	1.085.806.180.978
22	7. Chi phí tài chính	29	(563.004.144.152)	(251.663.571.823)	(1.768.222.781.850)	(955.867.041.992)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	29	(484.055.703.503)	(249.878.521.163)	(1.451.483.515.063)	(813.904.183.932)
24	8. Phần (lỗ)/ lãi trong công ty liên kết		(14.958.791.375)	18.726.927.352	(30.845.179.973)	32.796.463.460
25	9. Chi phí bán hàng	30	(162.087.704.947)	(172.204.757.003)	(634.718.347.276)	(656.994.972.781)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(205.911.783.903)	(169.704.686.054)	(649.573.862.566)	(644.385.963.131)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		139.763.368.130	201.419.130.426	714.852.082.835	1.169.556.433.705
31	12. Thu nhập khác	31	39.392.151.171	66.165.803.405	114.089.662.436	106.738.200.796
32	13. Chi phí khác	31	(55.214.644.597)	(23.450.633.068)	(120.239.273.537)	(230.722.234.120)
40	14. (Lỗ)/lợi nhuận khác	31	(15.822.493.426)	42.715.170.337	(6.149.611.101)	(123.984.033.324)

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		123.940.874.704	244.134.300.763	708.702.471.734	1.045.572.400.381
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32	(48.529.843.062)	(19.351.628.807)	(102.968.734.754)	(191.012.343.497)
52	17. (Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32	1.532.378.081	1.169.516.388	4.386.654.357	18.898.697.001
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		76.943.409.723	225.952.188.344	610.120.391.337	873.458.753.885
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		74.675.388.819	212.995.645.636	545.213.859.583	874.644.008.267
62	20. (Lỗ)/ lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.268.020.904	12.956.542.708	64.906.531.754	(1.185.254.382)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.4	76,24	285,05	653,83	1.167,00
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26.4	76,24	285,05	653,83	1.167,00

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 12 tháng từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán 12 tháng từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		708.702.471.734	1.045.572.400.381
02	Điều chỉnh cho các khoản: Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12 13 14 15 18	566.388.612.550 42.839.202.507	510.336.527.132 35.106.950.245
03	Các khoản dự phòng			
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.794.742.695)	24.044.710.710
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(733.685.285.184)	(432.196.447.031)
06	Chi phí lãi vay	29	1.451.483.515.063	813.904.183.931
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.031.933.773.975	1.996.768.325.368
09	Tăng các khoản phải thu		(1.213.713.258.827)	(2.006.640.131.070)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		125.353.790.260	(1.390.328.704.434)
11	Tăng các khoản phải trả		1.283.253.942.910	3.803.680.715.953
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		3.992.199.865	(24.611.417.316)
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		3.528.564.989	(133.953.188.725)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.438.641.694.158)	(821.447.108.305)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(122.157.842.190)	(170.067.959.123)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(55.535.686.277)	(78.707.273.653)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		618.013.790.547	1.174.693.258.695
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(255.646.967.631)	(142.288.857.489)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		37.280.256.784	17.667.588.101
23	Tiền chi cho vay		(645.438.333.198)	(679.808.367.531)
24	Tiền thu hồi cho vay		97.485.500.000	10.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(78.380.716.000)	(2.071.976.495.190)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.836.625.000	26.918.402.524
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		310.138.964.488	219.885.090.336
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(531.724.670.557)	(2.619.102.639.249)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 12 tháng từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho kỳ kế toán 12 tháng từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	27	110.067.865.736	545.914.862.000
33	Tiền thu từ vay		26.240.874.848.968	19.135.795.556.870
34	Tiền trả nợ gốc vay		(25.749.061.968.574)	(17.390.532.916.145)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(19.114.273.466)	(32.855.986.556)
36	Cổ tức đã trả	27	(77.809.392.085)	(71.764.375.915)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		504.957.080.579	2.186.557.140.254
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		591.246.200.569	742.147.759.700
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	2.563.428.628.818	1.823.297.113.682
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(585.628.717)	(2.016.244.564)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	3.154.089.200.670	2.563.428.628.818

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.594 người, trong đó bao gồm 2.440 lao động chính thức và 154 nhân viên thời vụ (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 2.635 người, trong đó bao gồm 2.418 lao động chính thức và 217 nhân viên thời vụ).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
I Công ty con trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00	90,00
2	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	100,00
3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	100,00
4	Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	90,00	90,00
5	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00	100,00
7	Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
I Công ty con trực tiếp (tiếp theo)					
8	Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc	100,00	100,00
9	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	79,71	87,58
10	Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	100,00
11	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
12	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
13	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
14	Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00
15	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00
16	Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
I Công ty con trực tiếp (tiếp theo)					
17	Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất đường, bán cao su, trồng cây lấy củ có chất bột	78,73	78,73
18	TSU Australia Pty Ltd.	Úc	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	100,00	100,00
II Công ty con gián tiếp					
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00	100,00
3	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79	95,79
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	88,20	98,00
6	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	93,58	100,00
7	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	93,58	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 18 công ty con trực tiếp và 12 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
II Công ty con gián tiếp (tiếp theo)					
8	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04	92,04
9	Global Mind Agriculture Pte. Ltd.-trước đây là Công ty Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd (*)	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	69,23	69,23
10	Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	66,04	83,88
11	Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam – trước đây là Công ty TNHH MTV Nước Míaqua (**)	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	48,46	70,00
12	Global Mind Australia Pty Ltd.	Úc	Đầu tư và cung cấp vốn	59,54	86,00

(*) Từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 201128745C, Công ty Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd. đổi tên thành Công ty Global Mind Agriculture Pte. Ltd.

(**) Từ ngày 31 tháng 3 năm 2023, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 12, Công ty TNHH MTV Nước Míaqua đổi tên thành Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 **Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu (và được trình bày tại khoản mục Vốn Chủ Sở Hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

▶ **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.20 Các hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là một hợp đồng được chuẩn hóa giữa bên bán và bên mua về việc giao dịch một tài sản tại một ngày trong tương lai dựa trên mức giá được xác định trước. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch mức giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và mức giá tương lai này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tiền mặt	2.906.650.129	5.058.129.999
Tiền gửi ngân hàng	1.502.915.671.382	1.040.890.583.886
Các khoản tương đương tiền	1.648.266.879.159	1.517.479.914.933
TỔNG CỘNG	3.154.089.200.670	2.563.428.628.818

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	
	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị VND</i>
Cổ phiếu niêm yết Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“GEG”)	48.485.127	740.074.381.675	46.648.098	740.074.381.675
Công ty Cổ phần Du lich Thành Thành Công (“VNG”)	1.700.000	34.051.000.000	1.700.000	34.051.000.000
Chứng khoán khác		28.190.014.625		31.721.651.221
TỔNG CỘNG		802.315.396.300		805.847.032.896
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(68.136.531.097)		(29.749.551.218)
GIÁ TRỊ THUẬN		734.178.865.203		776.097.481.678

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu các bên liên quan (TM số 33)	215.344.515.529	35.230.492.254
Phải thu các bên khác	1.704.513.704.731	2.229.084.868.186
TỔNG CỘNG	1.919.858.220.260	2.264.315.360.440
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(14.296.318.685)	(7.673.129.048)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.905.561.901.575	2.256.642.231.392

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	5.180.439.795.013	4.202.090.238.075
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 33)	12.768.066.395	35.326.665.954
Trả trước cho nông dân (*)	1.393.727.717.596	1.206.431.472.953
Trả trước cho các bên khác	3.773.944.011.022	2.960.332.099.168
Dài hạn	81.892.979.876	174.131.796.885
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 33)	-	12.593.000.000
Trả trước cho nông dân (*)	81.892.979.876	161.538.796.885
TỔNG CỘNG	5.262.332.774.889	4.376.222.034.960
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(67.664.657.936)	(57.975.754.389)
Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi	(39.680.875.475)	(40.696.226.931)
GIÁ TRỊ THUẦN	5.154.987.241.478	4.277.550.053.640

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	2.671.791.999.649	2.254.572.320.867
Đặt cọc thuê đất (*)	418.650.110.000	435.432.201.557
Vốn góp ứng trước	-	363.142.592.000
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh	354.285.593.352	357.759.054.642
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai	1.054.870.953.432	610.535.446.945
Lãi phải thu	612.941.450.932	344.690.397.204
Khác	231.043.891.933	143.012.628.519
Dài hạn	436.538.078.644	105.668.184.092
Đặt cọc thuê đất	20.055.101.256	25.958.519.595
Góp vốn hợp tác kinh doanh	396.806.692.840	51.772.000.000
Khác	19.676.284.548	27.937.664.497
TỔNG CỘNG	3.108.330.078.293	2.360.240.504.959
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(3.844.555.541)	(36.295.507.197)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.104.485.522.752	2.323.944.997.762
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 33)</i>	<i>482.241.185.701</i>	<i>870.119.969.288</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>2.622.244.337.051</i>	<i>1.453.825.028.474</i>

(*) Đây là khoản đặt cọc trị giá 418 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục số 7 ký ngày 30 tháng 10 năm 2022 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 957 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 137.075,22 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	1.619.089.253.835	(12.100.689.611)	1.173.286.115.685	(1.855.979.455)
Hàng hóa	1.428.796.565.092	(79.674.706)	1.464.672.144.139	(66.761.816)
Nguyên vật liệu	950.253.440.351	(16.642.146.950)	954.956.830.055	(14.233.351.811)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	375.005.444.788	-	362.373.534.111	-
Công cụ và dụng cụ	30.132.944.645	(1.110.233.205)	59.166.323.019	(5.027.954.692)
Hàng đang đi đường	118.280.279.213	-	582.933.630.205	-
Hàng gửi đi bán	-	-	49.523.140.970	-
TỔNG CỘNG	4.521.557.927.924	(29.932.744.472)	4.646.911.718.184	(21.184.047.774)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ngắn hạn	22.164.506.948	19.147.065.171
Tiền thuê đất trả trước	3.478.540.176	4.462.706.047
Khác	18.685.966.772	14.684.359.124
Dài hạn	1.247.066.116.778	1.254.075.758.420
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	908.241.794.414	948.470.467.589
Chi phí hom giống dài hạn	3.634.433.203	7.171.679.412
Tiền thuê đất trả trước	182.335.558.686	237.492.221.376
Công cụ, dụng cụ	13.212.605.410	5.989.991.768
Khác	139.641.725.065	54.951.398.275
TỔNG CỘNG	1.269.230.623.726	1.273.222.823.591

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía với giá trị là 996 tỷ VND của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	1.697.285.956.802	6.627.604.864.370	371.013.486.542	60.716.653.243	73.770.600.070	8.830.391.561.027
Mua mới	4.449.071.128	50.019.560.243	6.405.993.612	3.049.423.362	694.377.043	64.618.425.388
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	25.224.105.004	31.342.317.428	5.836.080.510	207.963.114	14.054.196.870	76.664.662.926
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	7.810.774.080	-	-	-	7.810.774.080
Thanh lý	(4.887.960.444)	(57.283.789.691)	(9.189.622.537)	(526.319.327)	-	(71.887.691.999)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.544.753.247	15.619.496.032	4.164.909.087	124.493.706	-	31.453.652.072
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.733.615.925.737	6.675.113.222.462	378.230.847.214	63.572.214.098	88.519.173.983	8.939.051.383.494
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	941.555.642.908	4.089.966.374.175	187.351.532.880	43.037.201.609	68.768.246.996	5.330.678.998.568
Khấu hao trong kỳ	66.102.125.667	357.689.911.308	22.957.150.758	3.403.522.890	1.523.208.542	451.675.919.165
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	4.375.716.355	(589.026.379)	-	-	3.786.689.976
Thanh lý	(6.331.169.722)	(14.620.455.674)	(6.154.566.992)	408.281.251	-	(26.697.911.137)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.136.382.728	7.216.088.293	2.309.204.792	58.776.656	-	13.720.452.469
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.005.462.981.581	4.444.627.634.457	205.874.295.059	46.907.782.406	70.291.455.538	5.773.164.149.041
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	755.730.313.894	2.537.638.490.195	183.661.953.662	17.679.451.634	5.002.353.074	3.499.712.562.459
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	728.152.944.156	2.230.485.588.005	172.356.552.155	16.664.431.692	18.227.718.445	3.165.887.234.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND		
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	105.851.439.518	4.074.333.016	109.925.772.534
Thuê mới trong năm	39.029.972.253	1.350.000.000	40.379.972.253
Mua lại tài sản thuê tài chính	(7.776.446.337)	-	(7.776.446.337)
	<u>137.104.965.434</u>	<u>5.424.333.016</u>	<u>142.529.298.450</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	137.104.965.434	5.424.333.016	142.529.298.450
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	30.415.525.822	527.884.402	30.943.410.224
Khấu hao trong năm	10.869.650.732	689.229.534	11.558.880.266
Mua lại tài sản thuê tài chính	(6.508.658.659)	-	(6.508.658.659)
	<u>34.776.517.895</u>	<u>1.217.113.936</u>	<u>35.993.631.831</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	34.776.517.895	1.217.113.936	35.993.631.831
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	<u>75.435.913.696</u>	<u>3.546.448.614</u>	<u>78.982.362.310</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>102.328.447.539</u>	<u>4.207.219.080</u>	<u>106.535.666.619</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	1.007.418.793.897	59.040.987.870	4.950.830.677	1.071.410.612.444
Mua mới	31.437.520.759	-	130.000.000	31.567.520.759
Thanh lý	(523.090.290)	-	-	(523.090.290)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(14.357.217)	-	(14.357.217)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.038.333.224.366	59.026.630.653	5.080.830.677	1.102.440.685.696
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	106.216.675.605	20.119.048.656	1.493.206.443	127.828.930.704
Hao mòn trong kỳ	89.761.182.475	7.204.519.628	1.083.499.795	98.049.201.898
Thanh lý	(69.457.805)	-	-	(69.457.805)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	5.805.932	-	5.805.932
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	195.908.400.275	27.329.374.216	2.576.706.238	225.814.480.729
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	901.202.118.292	38.921.939.214	3.457.624.234	943.581.681.740
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	842.424.824.091	31.697.256.437	2.504.124.439	876.626.204.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	220.603.724.551	443.558.440.910	664.162.165.461
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	2.969.493.195	2.969.493.195
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	220.603.724.551	446.527.934.105	667.131.658.656
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	7.711.935.186	74.241.373.490	81.953.308.676
Khấu hao trong năm	3.634.313.439	7.995.174.339	11.629.487.778
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	463.661.679	463.661.679
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	11.346.248.625	82.700.209.508	94.046.458.133
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2022	212.891.789.365	369.317.067.420	582.208.856.785
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	209.257.475.926	363.827.724.597	573.085.200.523

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Dự án hệ thống điện mặt trời	63.634.683.445	101.283.695.181
Dự án công nghệ thông tin	88.415.354.272	77.276.851.632
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	119.195.812.754	94.911.068.793
Khác	84.887.128.489	42.084.566.926
	356.132.978.960	315.556.182.532

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>VND Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.1)	2.484.181.980.242	2.086.604.565.823
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.2)	337.857.500.643	337.511.193.141
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	252.680.000.000	167.680.000.000
TỔNG CỘNG	3.074.719.480.885	2.591.795.758.964
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(55.142.229.867)	(39.060.291.896)
GIÁ TRỊ THUẬN	3.019.577.251.018	2.552.735.467.068

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) năm đến mười (10) năm. Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 24).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023			Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022		
			Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu (%)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	2.165.800	378.304.175.125	41,65	2.165.800	378.928.172.225	41,65
Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh	Sản xuất tinh bột khoai mì và mạch nha	Đang hoạt động	3.362.436	116.720.699.230	30,00	3.362.436	130.424.412.186	30,00
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh tinh bột, khoai mì	Đang hoạt động	-	-	30,00	-	3.914.445.778	30,00
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (*)	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	Đang hoạt động	73.798.775	1.989.157.105.887	36,90	37.005.166	1.573.337.535.634	36,90
TỔNG CỘNG				2.484.181.980.242			2.086.604.565.823	

(*) Tại ngày 01 tháng 7 năm 2022, Nhóm Công ty đã hoàn thành góp vốn vào Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân để mua thêm 36.793.609 cổ phần do Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân phát hành để tăng vốn điều lệ theo phương thức phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu, với tổng giá trị là 441.523.308.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

	<i>Giá trị VND</i>
Giá gốc đầu tư:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2022	2.025.333.463.324
Đầu tư mới trong kỳ	441.523.308.000
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.466.856.771.324
	<hr/>
Phân lũy kế (lỗ)/ lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2022	61.271.102.499
Phản lãi từ công ty liên kết trong kỳ	(30.845.179.973)
Cổ tức trong kỳ	(13.100.713.608)
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	17.325.208.918
	<hr/>
Giá trị thuần	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2022	2.086.604.565.823
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.484.181.980.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitor; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	17.951.535.922	18,86	17.951.535.922	18,86
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	15.330.856.343	10,07	15.330.856.343	10,07
Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp	266.154.514.119	9,55	266.154.514.119	9,55
Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Đầu tư dài hạn khác	1.964.316.759		1.618.009.257	
TỔNG CỘNG	337.857.500.643		337.511.193.141	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(55.142.229.867)		(39.060.291.896)	
GIÁ TRỊ THUẬN	282.715.270.776		298.450.901.245	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>VND</i>
	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Nguyên giá:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2022	220.512.648.908
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	220.512.648.908
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2022	104.478.578.000
Phân bổ trong kỳ	22.964.461.068
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>127.443.039.068</u>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2022	116.034.070.908
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>93.069.609.840</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>VND</i>	<i>VND</i>
	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả các bên liên quan (TM số 33)	34.275.499.955	15.788.902.069
Phải trả nông dân	125.810.842.534	236.513.562.150
Phải trả các bên khác	739.288.933.013	1.592.251.370.630
TỔNG CỘNG	<u>899.375.275.502</u>	<u>1.844.553.834.849</u>

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>VND</i>	<i>VND</i>
	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Các bên liên quan (TM số 33)	1.267.976.584	4.698.819.728
Các bên khác	679.730.226.614	1.261.620.092.228
TỔNG CỘNG	<u>680.998.203.198</u>	<u>1.266.318.911.956</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		<i>VND</i>
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	98.271.647.038	120.872.717.273
Thuế giá trị gia tăng	58.673.199.924	55.848.075.475
Thuế thu nhập cá nhân	4.771.256.263	6.015.462.657
Khác	1.488.541.184	31.414.449.380
TỔNG CỘNG	163.204.644.409	214.150.704.785
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	810.390.884	4.222.353.683
Thuế giá trị gia tăng	124.303.900.674	113.012.144.966
Thuế thu nhập cá nhân	83.649.015	435.847.648
Khác	1.501.731.104	7.831.792.395
TỔNG CỘNG	126.699.671.677	125.502.138.692

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	106.007.355.932	93.388.350.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.785.465.659	75.480.471.089
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	43.398.236.309	53.988.479.526
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	27.405.619.184	41.085.092.246
Chi phí mua nguyên vật liệu	123.391.471.262	95.335.970.175
Khác	75.563.386.981	129.118.040.219
TỔNG CỘNG	521.551.535.327	488.396.403.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		<i>VND</i>
Ngắn hạn	3.726.421.330.793	2.611.268.408.413
Chứng thư tín dụng trả chậm	3.524.086.163.600	2.433.293.673.038
Chênh lệch giá mua nguyên vật liệu từ các hợp đồng tương lai	-	97.491.031.783
Cổ tức	52.056.633.336	52.065.683.321
Chi phí thu hộ	21.969.046.609	27.214.286.762
Chi phí lãi	128.309.487.248	1.203.733.509
Dài hạn	34.177.843.654	38.410.930.722
Ký quỹ	6.823.642.030	33.557.848.658
Khác	27.354.201.624	4.853.082.064
TỔNG CỘNG	3.760.599.174.447	2.649.679.339.135
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>3.721.982.503.762</i>	<i>2.609.731.316.012</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 33)</i>	<i>38.616.670.685</i>	<i>39.948.023.123</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Thay đổi trong năm				Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	VND Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại đến hạn trả			
Vay ngắn hạn	8.713.304.113.308	25.741.231.682.239	(25.119.095.584.146)	1.701.268.149.883	1.184.102.212	11.037.892.463.496	
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	7.817.355.322.476	25.748.685.574.576	(23.135.643.684.556)	-	(6.326.556.143)	10.424.070.656.353	
Vay bên khác (TM số 24.2)	4.241.319.874	-	(3.676.158.745)	4.229.913.241	715.018.670	5.510.093.040	
Vay bên liên quan (TM số 34)	22.000.000.000	5.000.000.000	(26.550.000.000)	-	-	450.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.3)	469.909.438.236	(14.175.242.336)	(455.457.344.025)	168.577.343.664	2.778.050.810	171.632.246.349	
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.4)	381.488.666.670	1.721.349.999	(1.483.353.034.849)	1.503.359.700.000	4.017.588.875	407.234.270.695	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 24.5)	18.309.366.052	-	(14.415.361.971)	25.101.192.978	-	28.995.197.059	
Vay dài hạn	2.467.783.095.223	533.820.079.891	(649.080.658.408)	(1.701.268.149.883)	8.016.350.655	659.270.717.478	
Vay ngân hàng (TM số 24.3)	321.564.819.697	284.570.611.241	(174.284.584.353)	(168.577.343.664)	11.736.589.724	275.010.092.645	
Vay bên khác (TM số 24.2)	27.974.975.395	-	(1.048.928.704)	(4.229.913.241)	297.349.804	22.993.483.254	
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.4)	2.079.629.294.693	215.072.555.488	(469.048.233.342)	(1.503.359.700.000)	(4.017.588.873)	318.276.327.966	
Nợ thuê tài chính dài hạn (TM số 24.5)	38.614.005.438	34.176.913.162	(4.698.912.009)	(25.101.192.978)	-	42.990.813.613	
TỔNG CỘNG	11.181.087.208.531	26.275.051.762.130	(25.768.176.242.554)	-	9.200.452.867	11.697.163.180.974	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	1.098.106.085.677	Từ ngày 1 tháng 8 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	859.928.443.904	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 17 tháng 7 năm 2023
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	446.950.768.833	Từ ngày 28 tháng 8 năm 2023 đến ngày 11 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	80.733.000.000	Tại ngày 21 tháng 7 năm 2023
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	428.588.669.604	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2023 đến 24 tháng 11 năm 2023
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	358.657.822.662	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến 3 tháng 9 năm 2023
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	330.498.109.885	Từ ngày 8 tháng 12 năm 2023 đến ngày 18 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	59.004.516.830	Từ ngày 14 tháng 8 năm 2023 đến ngày 29 tháng 11 năm 2023
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	366.383.673.052	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2023 đến ngày 1 tháng 11 năm 2023
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	288.962.024.054	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2023 đến ngày 17 tháng 11 năm 2023
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa	74.465.688.500	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 16 tháng 11 năm 2023
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	200.000.000.000	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 2 tháng 11 năm 2023
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	224.557.606.382	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 17 tháng 11 năm 2023
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	199.988.044.234	Từ ngày 12 tháng 4 năm 2023 đến ngày 14 tháng 9 năm 2023
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hồ Chí Minh	347.000.000.000	Từ ngày 3 tháng 8 năm 2023 đến ngày 14 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1	396.120.347.036	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2023 đến ngày 31 tháng 10 năm 2023
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	577.773.874.533	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2023 đến 10 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	150.000.000.000	Từ ngày 7 tháng 20 năm 2023 đến ngày 16 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	64.886.898.933	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 8 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	262.627.881.327	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	115.600.000.000	Tại ngày 13 tháng 11 năm 2023
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	232.615.750.000	Từ ngày 15 tháng 9 năm 2023 đến ngày 25 tháng 10 năm 2023
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	195.330.213.691	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2023 đến ngày 26 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	160.557.300.000	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2023 đến ngày 29 tháng 11 năm 2023
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	137.048.899.252	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2023 đến ngày 19 tháng 10 năm 2023
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nha Trang	125.821.103.701	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 22 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Khánh Hòa	39.697.892.250	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2022 đến ngày 30 tháng 11 năm 2023
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	39.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 10 tháng 9 năm 2023
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	53.023.309.080	Từ ngày 30 tháng 3 năm 2022 đến ngày 14 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TNHH Oversea Chinese - Chi nhánh Hồ Chí Minh	229.380.000.000	Từ ngày 16 tháng 8 năm 2023 đến ngày 10 tháng 11 năm 2023
Ngân Hàng TMCP Đại Dương - CN Khánh Hòa	99.717.506.230	Từ ngày 13 tháng 10 năm 2023 đến ngày 27 tháng 10 năm 2023
Ngân Hàng TMCP Bảo Việt - CN Khánh Hòa	34.464.827.263	Từ ngày 22 tháng 8 năm 2023 đến ngày 23 tháng 9 năm 2023
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP HCM	165.747.800.000	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2023 đến ngày 20 tháng 11 năm 2023
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	359.835.240.472	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 26 tháng 10 năm 2023
Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh champasak	13.060.962.203	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2022 đến ngày 9 tháng 11 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại LÀO – Chi nhánh Champasak	16.950.631.703	Từ ngày 1 tháng 12 năm 2022 đến ngày 1 tháng 8 năm 2023
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - CN Hồ Chí Minh	321.519.705.301	Tại ngày 27 tháng 10 năm 2023
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - CN TP.HCM	113.562.018.910	Từ ngày 19 tháng 12 năm 2023 đến ngày 23 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng Hua Nan Commercial bank, ltd - CN TP HCM	93.000.000.000	Tại ngày 19 tháng 10 năm 2023
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	298.433.782.350	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2022 đến ngày 7 tháng 7 năm 2023
Ngân hàng DBS Bank Ltd – Chi nhánh Hồ Chí Minh	499.848.930.072	Từ ngày 11 tháng 8 năm 2023 đến ngày 7 tháng 9 năm 2023
Ngân Hàng TMCP An Bình – CN Khánh hòa	14.621.328.429	Tại ngày 16 tháng 9 năm 2023
Ngân hàng Woori Việt Nam - CN TPHCM	200.000.000.000	Từ ngày 04 tháng 7 năm 2023 đến ngày 30 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh HCM	50.000.000.000	Tại ngày 21 tháng 10 năm 2023
TỔNG CỘNG	<u>10.424.070.656.353</u>	
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nguyên tệ</i>		
- VND	10.018.177.020.425	
- Đô la Mỹ	14.321.584	
- Kíp Lào	53.035.127.516	

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; máy móc thiết bị; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho; các chứng thư bảo lãnh của Công ty mẹ, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay bên khác

Đối tượng	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		Kỳ hạn trả gốc
	VND	USD	
Dole Asia Holding PTE. LTD	28.503.576.294	1.192.941	Từ ngày 25 tháng 6 năm 2023 đến ngày 25 tháng 12 năm 2029
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	5.510.093.040		
Vay dài hạn	22.993.483.254		

24.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		Kỳ hạn trả gốc
	VND	USD	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	42.769.800.000		Từ ngày 15 tháng 7 năm 2023 đến ngày 15 tháng 4 năm 2024
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	62.500.000.000		Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng KEB Hana	37.500.000.000		Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh HCM	25.000.000.000		Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	66.209.028.035		Từ ngày 25 tháng 8 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Nguyễn Văn Trỗi	9.522.494.000		Từ ngày 25 tháng 7 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026
Macquarie bank limited – Futures sydney branch	47.355.690.052		Tại ngày 1 tháng 7 năm 2023
Oversea-Chinese Banking Corporation	155.785.326.907		Từ ngày 22 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 3 năm 2041
TỔNG CỘNG	446.642.338.994		
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	171.632.246.349		
Vay dài hạn	275.010.092.645		
<i>Nguyên tệ:</i>			
VND	200.731.522.035		
USD	10.379.371		

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng máy móc thiết bị, tài sản cố định, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu dài hạn

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
	<i>VND</i>	
Phát hành theo mệnh giá		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	351.039.700.005	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 13 tháng 4 năm 2024
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	200.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2022 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025
Công ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam	150.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2023 đến ngày 26 tháng 6 năm 2027
Công ty TNHH Chứng Khoán JB Việt Nam	50.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2023 đến ngày 26 tháng 6 năm 2027
Chi phí phát hành	<u>(25.529.101.344)</u>	
TỔNG CỘNG	725.510.598.661	
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	<i>407.234.270.695</i>	
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	<i>318.276.327.966</i>	

Các khoản vay trái phiếu dài hạn được đảm bảo bằng chứng khoán kinh doanh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để tăng quy mô vốn hoạt động và phục vụ nhu cầu tái cấp vốn của Nhóm Công ty.

24.5 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi Trust. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	<i>Đến 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	31.139.103.142	43.358.494.665	74.497.597.807
Lãi thuê tài chính	2.143.906.083	367.681.052	2.511.587.135
Nợ gốc	28.995.197.059	42.990.813.613	71.986.010.672
Ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	21.982.427.116	41.950.468.953	63.932.896.069
Lãi thuê tài chính	3.673.061.064	3.336.463.515	7.009.524.579
Nợ gốc	18.309.366.052	38.614.005.438	56.923.371.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>VND</i>	
	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Ngắn hạn	19.932.228.694	8.721.149.949
Cho thuê máy móc thiết bị	19.798.774.441	7.627.244.933
Khác	133.454.253	1.093.905.016
Dài hạn	9.785.570.659	2.473.720.188
Cho thuê máy móc thiết bị	9.735.570.659	2.335.909.079
Khác	50.000.000	137.811.109
TỔNG CỘNG	<u>29.717.799.353</u>	<u>11.194.870.137</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi								
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022										
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(289.277.815.455)	16.593.053.101	843.611.740.035	55.282.588.226	8.238.306.813.157
Phát hành thêm cổ phiếu	119.927.480.000	-	57.252.221.937	(13.666.133.635)	-	-	-	-	-	163.513.568.302
NCI góp vốn vào các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	515.693.523.108	515.693.523.108
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	334.958.354.207	334.958.354.207
Tặng sở hữu vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(94.724.833.412)	(55.672.729.988)	(150.397.563.400)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	874.644.008.267	(1.185.254.382)	873.458.753.885
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	(161.872.842.919)	-	-	-	(161.872.842.919)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	44.390.978.660	(56.476.164.296)	-	(12.085.185.636)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(56.932.024.715)	-	(56.932.024.715)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	5.181.752.535	-	5.181.752.535
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	(80.788.785.594)	-	(80.788.785.594)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>6.291.508.950.000</u>	<u>216.113.330.000</u>	<u>6.770.104.566.476</u>	<u>-</u>	<u>(5.502.116.030.924)</u>	<u>(451.150.658.374)</u>	<u>60.984.031.761</u>	<u>1.434.515.692.820</u>	<u>849.076.481.171</u>	<u>9.669.036.362.930</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi							Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023									
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(451.150.658.374)	60.984.031.761	1.434.515.692.820	849.076.481.171	9.669.036.362.930
Phát hành thêm cổ phiếu	1.113.500.980.000	-	-	-	-	-	(1.113.500.980.000)	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	(56.429.480.834)	166.497.346.570	110.067.865.736
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	545.213.859.583	64.906.531.754	610.120.391.337
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	264.453.655.981	-	-	-	264.453.655.981
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	21.899.385.890	(21.899.385.890)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(91.625.080.579)	-	(91.625.080.579)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(15.828.485.758)	40.533.259.929	-	24.704.774.171
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(77.800.800.003)	-	(77.800.800.003)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>7.405.009.930.000</u>	<u>216.113.330.000</u>	<u>6.770.104.566.476</u>	<u>(5.502.116.030.924)</u>	<u>(186.697.002.393)</u>	<u>67.054.931.893</u>	<u>659.007.085.026</u>	<u>1.080.480.359.495</u>	<u>10.508.957.169.573</u>

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch phát hành 303.830.405 cổ phiếu mới của Công ty vào ngày 6 tháng 9 năm 2017 để hoán đổi toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa theo tỷ lệ 1:1,02 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

26.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
Tăng trong kỳ (*)	1.113.500.980.000	119.927.480.000
	<u>7.621.123.260.000</u>	<u>6.507.622.280.000</u>
Cổ tức công bố (**)		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	19.396.911.781	19.183.758.904

(*) Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 62/2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 11 năm 2022 về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức niên độ 2020 – 2021 và Nghị quyết số 118a/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2023 về phát hành cổ phiếu để trả cổ tức niên độ 2021 – 2022 và 2019 – 2020. Theo đó, Công ty đã phát hành tương ứng 44.037.668 cổ phiếu và 67.312.430 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông.

(**) Theo Nghị quyết số 66/2022/NQ.HĐQT ngày 05 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12% một năm.

26.3 Chủ sở hữu và cổ phiếu (tiếp theo)

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
Cổ phiếu được phép phát hành	762.112.326	650.762.228
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	740.500.993	629.150.895
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	740.500.993	629.150.895
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

26.4 Lãi trên cổ phiếu

	<i>Cho kỳ kế toán 12 tháng từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán 12 tháng từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	545.213.859.583 (38.164.970.171)	874.644.008.267 (61.225.080.579)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	507.048.889.412 (77.800.800.003)	813.418.927.688 (80.788.785.594)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh	429.248.089.409	732.630.142.094
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>) Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	656.509.348 -	627.606.623 -
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm	656.509.348	627.606.623
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	653,83	1.167,34
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	653,83	1.167,34

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2022
Tổng doanh thu	6.849.286.967.000	5.510.132.522.467
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	6.411.016.203.439	5.053.841.064.840
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	62.946.236.431	163.012.966.196
<i>Doanh thu bán điện</i>	23.763.667.844	20.581.796.348
<i>Doanh thu bán phân bón</i>	109.983.795.026	55.620.735.802
<i>Doanh thu khác</i>	241.577.064.260	217.075.959.281
Trừ:	48.830.272.724	8.624.547.849
<i>Hàng bán trả lại</i>	38.442.936.241	944.409.926
<i>Chiết khấu thương mại</i>	10.387.336.483	7.680.137.923
Doanh thu thuần	6.800.456.694.276	5.501.507.974.618
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	6.363.754.509.642	5.043.938.052.143
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	62.946.236.431	163.012.966.196
<i>Doanh thu bán điện</i>	23.763.667.844	21.393.281.521
<i>Doanh thu bán phân bón</i>	109.983.795.026	55.671.847.802
<i>Doanh thu khác</i>	240.008.485.333	217.491.826.956

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2022
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	221.303.767.707	124.854.437.059
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	50.409.366.486	15.686.644.609
Cổ tức	-	24.043.752.883
Khác	13.041.992.892	79.605.819.879
TỔNG CỘNG	284.755.127.085	244.190.654.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn bán đường	5.628.722.487.018	4.524.292.571.400
Giá vốn bán mật đường	53.432.633.288	170.014.250.704
Giá vốn bán điện	22.026.807.728	20.824.829.262
Giá vốn bán phân bón	101.119.249.610	27.063.490.262
Khác	194.184.851.210	227.238.269.466
TỔNG CỘNG	5.999.486.028.854	4.969.433.411.094

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lãi tiền vay	484.055.703.503	249.878.521.163
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái (Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá đầu tư	62.007.552.048	12.909.414.160
Chi phí tài chính khác	(1.171.452.779)	55.620.502.287
	18.112.341.380	(66.744.865.787)
TỔNG CỘNG	563.004.144.152	251.663.571.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.412.897.795	107.719.749.236
Chi phí nhân viên	24.632.954.147	38.291.432.790
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	16.004.524.095	17.539.311.069
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.420.947.024	3.447.757.215
Khác	4.616.381.886	5.206.506.693
TỔNG CỘNG	162.087.704.947	172.204.757.003
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	80.014.216.553	125.102.817.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.954.370.828	41.207.356.965
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập)	20.693.210.757	(29.048.544.935)
Chi phí khấu hao và hao mòn	20.506.134.536	12.210.954.409
Khác	20.743.851.229	20.232.102.354
TỔNG CỘNG	205.911.783.903	169.704.686.054

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thu nhập khác	39.392.151.171	66.165.803.405
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	35.308.129.440	2.540.272.488
Thu nhập từ hoạt động cho thuê	597.559.974	18.863.804.760
Khác	3.486.461.757	44.761.726.157
Chi phí khác	55.214.644.597	23.450.633.068
Lỗ thanh lý tài sản cố định	36.684.331.040	5.160.346.816
Các khoản phạt	1.653.543.441	4.362.135.705
Chi phí khác	16.876.770.116	13.928.150.547
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	(15.822.493.426)	42.715.170.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	48.529.843.062 (1.532.378.081)	19.351.628.807 (1.169.516.388)
TỔNG CỘNG	<u>46.997.464.981</u>	<u>18.182.112.419</u>

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2022</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm và hàng hóa	117.771.672.919	180.819.040.063
		Nhận Cung cấp dịch vụ	-	22.603.798.154
		Thu nhập lãi	24.953.425	3.019.898.909
		Mua hàng hóa	27.476.190.476	2.120.657.000
		Mua nguyên liệu	-	17.280.037.500
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm và hàng hóa	23.367.190.475	21.195.918.011
		Nhận cung cấp dịch vụ	118.800.000	-
		Cung cấp dịch vụ	320.917.002	351.370.104
		Mua hàng hóa	-	915.009.524
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm và hàng hóa	2.012.760.856	2.248.038.623
		Cung cấp dịch vụ	-	604.356.792
		Mua hàng hóa	29.816.685.754	-
		Thu nhập lãi	2.215.257.964	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	14.466.056.625	19.560.255.337
		Mua hàng hóa	-	1.379.477.158
		Bán thành phẩm và hàng hóa	56.818.182	-
Công ty Cổ Phần Khu Công Nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm và hàng hóa	49.350.000	-
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận cung cấp dịch vụ	26.680.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau (tiếp theo):

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2022</i>
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.592.505.992	7.645.738.701
		Cung cấp dịch vụ	520.000	-
		Chi phí lãi vay	-	24.000.000.000
		Mua nguyên vật liệu	26.653.189	9.976.905.024
		Nhận cung cấp dịch vụ	2.520.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	262.229.600	370.748.280
		Nhận Cung cấp dịch vụ	-	6.731.548
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	-	4.763.732.876
		Tiền thu từ cho vay	625.716.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	208.295.682	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí lãi vay	-	398.904.109
		Nhận Cung cấp dịch vụ	-	136.363.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau (tiếp theo):

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao (*)	
		VND	
		Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2022
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	1.110.000.000	989.166.667
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	960.000.000	1.010.666.667
Trần Tấn Việt	Thành viên	360.000.000	-
Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	150.000.000	-
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	450.000.000	538.333.333
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	450.000.000	365.000.000
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	-	306.000.000
TỔNG CỘNG		3.480.000.000	3.209.166.667

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao	
		VND	
		Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 4 đến 30 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	752.705.000	918.749.000
Các thành viên quản lý khác		2.477.091.923	2.714.862.844
TỔNG CỘNG		3.229.796.923	3.633.611.844

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
<i>VND</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	4.233.474.700	9.876.436.233
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	1.698.959.229	-
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.520.158.200	520.253.510
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	65.236.234	4.651.671.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	206.717.979.903	19.499.999.978
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa	1.108.707.263	682.130.783
TỔNG CỘNG			215.344.515.529	35.230.492.254

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	
<i>VND</i>				
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	287.445.801	287.445.801
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	2.983.960.594	5.988.862.153
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận cung cấp dịch vụ	9.293.710.000	12.533.710.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	10.202.950.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	202.950.000	6.313.698.000
TỔNG CỘNG			12.768.066.395	35.326.665.954
<i>Trả trước cho người bán dài hạn</i>				
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Nhận dịch vụ	-	12.373.000.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa	-	220.000.000
TỔNG CỘNG			-	12.593.000.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê đất	418.000.000.000	418.000.000.000
		Thu nhập lãi	8.663.282.980	87.640.034.247
		Đặt cọc mua cổ phần	-	363.142.592.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	2.881.430.984	1.329.889.040
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	37.492.200.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	14.837.892.848	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải thu khác	366.378.889	7.454.000
TỔNG CỘNG			482.241.185.701	870.119.969.287
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Cho vay	20.914.500.000	42.500.000.000
TỔNG CỘNG			20.914.500.000	42.500.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Cho vay	-	6.900.000.000
TỔNG CỘNG			-	6.900.000.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	
<i>VND</i>				
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao bi Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua vật liệu	991.431.991	3.725.843.582
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	13.968.319.964	11.780.335.625
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Nhận cung cấp dịch vụ	19.300.000.000	-
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa	15.748.000	282.722.862
TỔNG CỘNG			34.275.499.955	15.788.902.069
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	1.262.965.004	4.698.819.738
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Bán hàng hóa	5.011.580	-
TỔNG CỘNG			1.267.976.584	4.698.819.738
Phải trả khác				
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft	Cổ đông	Cổ tức phải trả	38.580.670.685	38.483.913.535
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải trả khác	36.000.000	1.464.109.588
TỔNG CỘNG			38.616.670.685	39.948.023.123
Vay ngắn hạn phải trả				
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đi vay	450.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đi vay	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG			450.000.000	22.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2023 Ngày 30 tháng 6 năm 2022

Hàng hóa nhận giữ hộ		
Thành phẩm đường (tấn)	9.380	14.577
Mật rỉ (tấn)	776	157
Đường hàng hóa (tấn)	4.528	-
Ngoại tệ các loại		
LAK	194.573.196	129.070.933
USD	151.980	420.947
INR	-	18.140
AUD	-	950
GBP	-	630
EUR	250	-

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2023